Gói bột đệm Hach PermaChem



Hiệu quả và chính xác trong kiểm tra nước: Giải pháp Hach PermaChem

Hach® đã tiên phong sáng tạo ra những giải pháp vừa đơn giản vừa hiện đại suốt hơn 75 năm. Khi gói bột Hach PermaChem® ra đời, sản phẩm này đã được đánh giá là bước đột phá trong lĩnh vực hóa chất kiểm tra nước. Đến nay, gói bột PermaChem vẫn là một trong những dòng sản phẩm hóa chất chuẩn bị sẵn quan trọng nhất!

Đơn giản và Tiện lợi

Gói bột PermaChem được đóng gói theo từng liều lượng định sẵn, kín đáo, giúp việc sử dụng trở nên dễ dàng và đảm bảo quy trình kiểm tra luôn đồng nhất.

Giá trị trên mỗi lần kiểm tra

Mang lại hiệu quả kinh tế vượt trội cho mỗi lần kiểm tra, gói bột PermaChem là lựa chọn lý tưởng để đạt kết quả chính xác trong phân tích nước chuyên nghiệp.

Dễ sử dụng và thiết thực

Thiết kế ưu tiên sự tiện lợi, đơn giản. Các gói bột đã được định lượng và niêm phong sẵn, giúp dễ dàng thao tác, vận chuyển và sử dụng nhanh chóng.

Thời hạn sử dụng và độ ổn định

Các sản phẩm PermaChem có thời hạn sử dụng lâu dài và hiệu suất ổn định, được khách hàng đánh giá rất cao.

An toàn

Thiết kế bao bì giúp giảm thiểu nguy cơ tiếp xúc với hóa chất độc hại, tăng mức độ an toàn cho người sử dụng.

Hóa chất Hach được phát triển chuyên biệt để sử dụng cùng các thiết bị Hach

Để thiết bị Hach vận hành tối ưu, hãy luôn sử dụng hóa chất và thuốc thử chính hãng từ Hach.

Thông số kỹ thuật*

Tổng Quan PermaChem Powder Pillows*

Mã sản phẩm	Thông số	Khoảng đo	Tên phương pháp	Mã phương pháp	Số lượng kiểm tra	DR300	DR900	DR1900	DR3900	DR6000
2242000	Nhôm	0,008 - 0,800 mg/L Al	Aluminon	8012	100	•	•	•	•	•
2603700	Nhôm	0,002 - 0,250 mg/L Al	Eriochrome Cyanine R	8326	100			•	•	•
2668000	Amoni	0,01 - 0,50 mg/L NH_3-N	Salicylate	8155	100	•	•	•	•	•
2459200	Hợp Chất Amoni Bậc Bốn	0,2 - 5,0 mg/L quy đổi CTAB	Phức Hợp Nhị Phân Trực Tiếp	8337	100			•	•	•
1206499	Bari	2 - 100 mg/L Ba	Phương Pháp Đục	8014	100			•	•	•
2141299	Benzotriazole, Tolyltriazole	1 - 16,0 mg/L Benzotriazole 1 - 20,0 mg/L Tolyltriazole	Quang Phân Tích UV	8079	100		•	•	•	•
1417099	Bo	0,2 - 14,0 mg/L B	Carmine	8015	100			•	•	•
2105669	Tổng Clo, Brom, Iod	0,02 - 2,00 mg/L Cl_2	DPD	8167	100	•	•	•	•	•
2802246	Mono Cloamin	0,04 - 4,50 mg/L Cl_2	Indophenol	10171	50	•	•	•	•	•
2105569	Clo tự do, Clo dioxit	0,02 - 2,00 mg/L Cl_2	DPD	8021	100	•	•	•	•	•
1407099	Clo tự do	0,1 - 10,0 mg/L Cl_2	DPD	8021	100	•	•	•	•	•
2105528	Clo tự do, Clo dioxit	0,02 - 2,00 mg/L Cl_2	DPD	8021	1000		•	•		•
2105628	Tổng Clo	0,02 - 2,00 mg/L Cl_2	DPD	8167	1000		•	•		•
2770900	Clo dioxit	0,04 - 5,00 mg/L ClO_2	DPD/Glycine	10126	100	•	•	•	•	•
1271099	Crôm	0,010 - 0,700 mg/L Cr^{6+}	1,5-Diphenyl-carbohydrazide	8023	100		•	•	•	•
2242500	Tổng Crôm	0,01 - 0,70 mg/L Cr	Oxy hóa Hypobromite kiềm	8024	100		•	•	•	•
2651600	Coban, Niken	0,01 - 2,00 mg/L Co	PAN	8078	100			•	•	•
2105869	Đồng	0,04 - 5,00 mg/L Cu	Bichinchoninate	8506	100		•	•	•	•
2603300	Đồng	2 - 210 µg/L Cu	Porphyrin	8143	100		•	•	•	•
2430200	Xyanua	0,002 - 0,240 CN^-	Pyridin-Pyrazalon	8027	100		•	•	•	•
246066	Axit xyanuric	5 - 50 mg/L	Phương Pháp Đục	8139	50		•	•	•	
2544800	Sắt	0,01 - 1,80 mg/L Fe	FerroMo	8365	100		•	•	•	•
2105769	Sắt	0,02 - 3,00 mg/L Fe	FerroVer	8008	100	•	•	•	•	•
2608799	Sắt	0,012 - 1,800 mg/L Fe	TPTZ	8112	100	•	•	•	•	•
230166	Sắt	0,009 - 1,400 mg/L Fe	FerroZine	8147	50		•	•	•	•
103769	Sắt (II)	0,02 - 3,00 mg/L Fe^{2+}	1, 10 Phenanthroline	8146	100		•	•	•	•
2430000	Mangan	0,1 - 20,0 mg/L Mn	Periodate Oxy hóa	8034	100	•	•	•	•	•

Thông số kỹ thuật *

Mã sản phẩm	Thông số	Khoảng đo	Tên phương pháp	Mã phương pháp	Số lượng kiểm tra	DR300	DR900	DR1900	DR3900	DR6000
2604100	Molybden	0,3 - 40,0 mg/L Mo	Axit mercaptoacetic	8036	100		•	•	•	•
2449400	Molybden, Molybdate	0,02 - 3,00 mg/L Mo	Phức ba thành phần	8169	100	•	•	•	•	•
2243500	Niken	0,02 - 1,80 mg/L Ni	Heptoxime	8037	50			•	•	•
2106169	Nitrat	0,3 - 30,0 mg/L NO_3-N	Cadimi Khử	8039 HR	100		•	•	•	•
2429800	Nitrat, Nitơ	0,01 - 0,50 mg/L NO_3-N	Cadimi Khử	8192	100		•	•	•	•
2107169	Nitrit	0,002 - 0,300 mg/L NO_2--N	Phản ứng Diazot hóa	8507	100		•	•	•	•
2107569	Nitrit	2 - 250 mg/L NO_2	Sắt Sunfat	8153	100		•	•	•	•
2446600	Chất khử oxy	5 - 600 µg/L Carbohydrazide 3 - 450 µg/L DEHA 9 - 1000 µg/L Hydroquinone 13 - 1500 µg/L Iso-Ascorbic Acid 15 - 1000 µg/L Methylethylketoxime	Khử sắt	8140	100		•	•	•	•
2243900	Phenol	0,002 - 0,200 mg/L	4-Aminoantipyrine	8047	100			•	•	•
2106028	Photphat, dạng hoạt động	0,02 - 2,50 mg/L PO_4	Axit ascorbic	8048	1000		•	•	•	•
2106069	Phốt pho, dạng phản ứng	0,02 - 2,50 mg/L PO_4	Axit ascorbic	8048	100	•	•	•	•	•
2429700	Phosphonate	0,02 - 2,50 mg/L PO_4	Ôxy hóa bằng tia UV với Persulfate	8007	100		•	•	•	•
2460000	Potassium	0,1 - 7,0 mg/L K	Tetraphenylborate	10321	100		•	•	•	•
2429600	Silica	1 - 100 mg/L SiO_2	Silicomolybdate	8185	100		•	•	•	•
2459300	Silica	0,010 - 1,600 mg/L SiO_2	Xanh dị thể	8186	100		•	•	•	•
2296600	Bạc	0,02 - 0,70 mg/L Ag	Quang phổ màu	8120	50			•	•	•
2106769	Sulfat	2 - 70 mg/L SO_4^{2-}	SulfaVer 4	8051	100		•	•	•	•
2429300	Kẽm	0,01 - 3,00 mg/L Zn	Zincon	8009	100	•	•	•	•	•

**Có thể thay đổi mà không báo trước. Mã sản phẩm có thể khác nhau tùy quốc gia. Có thêm gói bột bổ sung. Truy cập hach.com để biết thêm thông tin.*

Trụ sở toàn cầu: Loveland, Colorado, Hoa Kỳ | hach.com

Hoa Kỳ 800-227-4224 fax: 970-669-2932 email: orders@hach.com **Bên ngoài Hoa Kỳ**
970-669-3050 fax: 970-461-3939 email: int@hach.com

©Công ty Hach, 2024. Đã đăng ký bản quyền.
Để nâng cao và cập nhật thiết bị, Công ty Hach có quyền thay đổi thông số kỹ thuật bất cứ lúc nào.

DOC052.32.25039.Nov24